

TÓM TẮT QUYỀN LỢI BẢO HIỂM VÀ ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ

CARE SERIES

CARE FIRST - CARE CROSS - CARE ELITE

Sản phẩm được Bộ Tài chính phê chuẩn phương pháp, cơ sở tính phí bảo hiểm theo Công văn số 9291/BTC-QLBH ngày 26 tháng 06 năm 2025.

Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 166/2025/QĐ-BHV-TGD ngày 30/07/2025 của Tổng giám đốc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương.



| | |
|---|-----------|
| 1. CHƯƠNG TRÌNH VÀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM | 03 |
| 1.1. Lựa chọn Chương trình bảo hiểm và Quyền lợi bảo hiểm..... | 04 |
| 1.2. Quyền lợi Nội trú..... | 05 |
| 1.3. Quyền lợi Ngoại trú..... | 08 |
| 1.4. Quyền lợi Thai Sản..... | 10 |
| 1.5. Quyền lợi Nha Khoa..... | 11 |
| 1.5. Quyền lợi Tai nạn cá nhân..... | 12 |
| 2. ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ | 13 |
| 2.1. Các loại trừ trách nhiệm bảo hiểm đối với Quyền lợi bảo hiểm chính và Quyền lợi bảo hiểm lựa chọn..... | 14 |
| 2.2. Các loại trừ trách nhiệm bảo hiểm đối với quyền lợi Tai nạn cá nhân..... | 16 |





I

CHƯƠNG TRÌNH VÀ QUYỀN LỢI SẢN PHẨM BẢO HIỂM





1.1. Lựa chọn Chương trình bảo hiểm và Quyền lợi bảo hiểm

Bảng sau thể hiện hạn mức quyền lợi tối đa cho các Chương trình bảo hiểm và Quyền lợi bảo hiểm của sản phẩm:

| CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM | CARE FIRST | | | CARE CROSS | | | CARE ELITE | |
|----------------------------------|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| | CF1 | CF2 | CF3 | CC1 | CC2 | CC3 | CE1 | CE2 |
| Quyền lợi bảo hiểm chính | | | | | | | | |
| Quyền lợi Nội trú | 100 triệu đồng/năm | 250 triệu đồng/năm | 500 triệu đồng/năm | 1,0 tỷ đồng/năm | 2,0 tỷ đồng/năm | 5,0 tỷ đồng/năm | 10,0 tỷ đồng/năm | 20,0 tỷ đồng/năm |
| Quyền lợi bảo hiểm lựa chọn | | | | | | | | |
| Quyền lợi Ngoại trú | 10 triệu đồng/năm | 25 triệu đồng/năm | 50 triệu đồng/năm | 100 triệu đồng/năm | 200 triệu đồng/năm | 500 triệu đồng/năm | 1,0 tỷ đồng/năm | 2,0 tỷ đồng/năm |
| Quyền lợi Thai sản | 10 triệu đồng/năm | 15 triệu đồng/năm | 20 triệu đồng/năm | 30 triệu đồng/năm | 50 triệu đồng/năm | 60 triệu đồng/năm | 80 triệu đồng/năm | 100 triệu đồng/năm |
| Quyền lợi Nha khoa | N/A | N/A | 5 triệu đồng/năm | 7,5 triệu đồng/năm | 10 triệu đồng/năm | 20 triệu đồng/năm | 30 triệu đồng/năm | 40 triệu đồng/năm |
| Quyền lợi Tai nạn cá nhân | Mệnh giá bảo hiểm từ 20 triệu đồng/năm đến 10,0 tỷ đồng/năm | | | | | | | |

Bên mua Bảo hiểm có thể lựa chọn một Chương trình bảo hiểm để được bảo vệ Quyền lợi nội trú. Ngoài ra, Bên mua Bảo hiểm có thể kết hợp mua thêm một hoặc nhiều Quyền lợi bảo hiểm lựa chọn.





1.2. Quyền lợi Nội trú

Bảng sau liệt kê các quyền lợi và hạn mức phụ của quyền lợi này (Đơn vị: đồng)

| CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM | CARE FIRST | | | CARE CROSS | | | CARE ELITE | |
|--|--------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| | CF1 | CF2 | CF3 | CC1 | CC2 | CC3 | CE1 | CE2 |
| Mức quyền lợi tối đa/Năm hợp đồng | 100 triệu | 250 triệu | 500 triệu | 1,0 tỷ | 2,0 tỷ | 5,0 tỷ | 10,0 tỷ | 20,0 tỷ |
| Phạm vi bảo hiểm | Việt Nam | | | Toàn cầu (*) | | | | |
| 1. Chi phí phòng và giường (Tối đa 60 ngày/ Năm hợp đồng) | 600.000 /ngày | 1.250.000 /ngày | 2.500.000 /ngày | 4.000.000 /ngày | 6.000.000 /ngày | 7.000.000 /ngày | 8.000.000 /ngày | 9.000.000 /ngày |
| 2. Phí khám bệnh hằng ngày của Bác sĩ và Phí Bác sĩ chuyên khoa (Tối đa 30 lần/ Năm hợp đồng) | 500.000 /lần khám | 1.000.000 /lần khám | 1.500.000 /lần khám | 3.000.000 /lần khám | 4.000.000 /lần khám | 5.000.000 /lần khám | 6.000.000 /lần khám | 7.000.000 /lần khám |
| 3. Chi phí Phòng chăm sóc đặc biệt, Phòng chăm sóc mạch vành, Phòng theo dõi liên tục (Tối đa 30 ngày/ Năm hợp đồng) | 1.200.000 /ngày | 2.500.000 /ngày | 5.000.000 /ngày | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ |
| 4. Điều trị trước khi nhập viện (Trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện) | 3.000.000 /Năm hợp đồng | 6.000.000 /Năm hợp đồng | 10.000.000 /Năm hợp đồng | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ |
| 5. Điều trị sau khi xuất viện (Trong vòng 90 ngày sau khi xuất viện) | 3.000.000 /Năm hợp đồng | 6.000.000 /Năm hợp đồng | 10.000.000 /Năm hợp đồng | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ |
| 6. Điều dưỡng tại nhà (Trong vòng 60 ngày sau khi xuất viện) | 3.000.000 /Năm hợp đồng | 6.000.000 /Năm hợp đồng | 10.000.000 /Năm hợp đồng | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ |
| 7. Dịch vụ xe cấp cứu (Tối đa 5 lần/Năm hợp đồng) | 5.000.000 /Năm hợp đồng | 10.000.000 /Năm hợp đồng | 15.000.000 /Năm hợp đồng | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ |
| 8. Các chi phí khác trong điều trị nội trú: Các chi phí xét nghiệm chẩn đoán, chẩn đoán hình ảnh theo chỉ định của Bác sĩ, thuốc được kê đơn, phí Bác sĩ, máu, huyết tương, thuê xe lăn sử dụng trong bệnh viện, vật tư y tế, dụng cụ và trang thiết bị phẫu thuật, thiết bị y khoa được đặt/gắn bên trong cơ thể, ... | 6.000.000 /Năm hợp đồng | 15.000.000 /Năm hợp đồng | 30.000.000 /Năm hợp đồng | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ |
| 9. Chi phí phẫu thuật nội trú: Chi phí Bác sĩ phẫu thuật, chi phí phòng phẫu thuật, chi phí gây | 50.000.000 /Năm hợp đồng | 125.000.000 /Năm hợp đồng | 250.000.000 /Năm hợp đồng | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ |



1.2. Quyền lợi Nội trú

| CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM | CARE FIRST | | | CARE CROSS | | | CARE ELITE | |
|--|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | CF1 | CF2 | CF3 | CC1 | CC2 | CC3 | CE1 | CE2 |
| mê/gây tê, chi phí đánh giá tiền phẫu thuật và chăm sóc hậu phẫu thuật thông thường | | | | | | | | |
| 10. Điều trị ung thư: (Tối đa 5 lần/Năm hợp đồng) Là chi phí xạ trị, hóa trị, liệu pháp trúng đích (ngoại trừ phương pháp Phẫu thuật) theo chỉ định của Bác sĩ, không bao gồm thuốc được cấp mang về | 50.000.000 /Năm hợp đồng | 125.000.000 /Năm hợp đồng | 250.000.000 /Năm hợp đồng | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ |
| 11. Ghép tạng: (Tối đa 1 tạng/cả đời) Các chi phí cho việc ghép thận, tim, phổi, gan, tủy xương cho người nhận là Người được Bảo hiểm (tối đa 50% cho người hiến tạng và số phần trăm còn lại cho người nhận, tùy theo sự lựa chọn của Người được Bảo hiểm). Công ty không thanh toán cho các chi phí để có được tạng; Quyền lợi này là tổng cộng tối đa cho mỗi tạng trong suốt cuộc đời và Công ty sẽ không thanh toán bất kỳ quyền lợi nào khác trong hợp đồng bảo hiểm liên quan đến việc ghép tạng của Người được Bảo hiểm | 50.000.000 /Năm hợp đồng | 125.000.000 /Năm hợp đồng | 250.000.000 /Năm hợp đồng | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ |
| 12. Giường cho người nhà: (Tối đa 30 ngày/Năm hợp đồng) Là giường thêm dành cho bố/mẹ hay người giám hộ hợp pháp lưu lại qua đêm trong cùng một phòng với Người được Bảo hiểm dưới 18 tuổi | 500.000 /ngày | 800.000 /ngày | 1.000.000 /ngày | 1.500.000 /ngày | 2.000.000 /ngày | 2.500.000 /ngày | 3.000.000 /ngày | 3.500.000 /ngày |
| 13. Chạy thận nhân tạo định kỳ (Tối đa 30 lần/Năm hợp đồng) | 25.000.000 /Năm hợp đồng | 50.000.000 /Năm hợp đồng | 75.000.000 /Năm hợp đồng | 150.000.000 /Năm hợp đồng | 250.000.000 /Năm hợp đồng | 350.000.000 /Năm hợp đồng | 400.000.000 /Năm hợp đồng | 500.000.000 /Năm hợp đồng |
| 14. Phẫu thuật trong ngày (Tối đa 1 lần/Năm hợp đồng) | 5.000.000 /Năm hợp đồng | 10.000.000 /Năm hợp đồng | 15.000.000 /Năm hợp đồng | 30.000.000 /Năm hợp đồng | 50.000.000 /Năm hợp đồng | 70.000.000 /Năm hợp đồng | 80.000.000 /Năm hợp đồng | 100.000.000 /Năm hợp đồng |



1.2. Quyền lợi Nội trú

| CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM | CARE FIRST | | | CARE CROSS | | | CARE ELITE | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | CF1 | CF2 | CF3 | CC1 | CC2 | CC3 | CE1 | CE2 |
| 15. Chi phí cấp cứu (Tối đa 5 lần/Năm hợp đồng) | 1.700.000 /lần khám | 3.500.000 /lần khám | 4.000.000/ lần khám | 6.000.000 /lần khám | 8.000.000 /lần khám | 10.000.000 /Năm hợp đồng | 15.000.000 /Năm hợp đồng | 20.000.000 /Năm hợp đồng |
| 16. Trợ cấp nằm viện: (Tối đa 30 ngày/ Năm hợp đồng) Tổng số tiền chi trả cho quyền lợi Trợ cấp nằm viện, quyền lợi Giường cho người nhà, quyền lợi Chi phí phòng và giường trong Điều trị nội trú không được vượt quá số tiền tối đa của quyền lợi Chi phí phòng và giường trong Điều trị nội trú | 100.000 /ngày | 300.000 /ngày | 500.000 /ngày | 1.000.000 /ngày | 1.500.000 /ngày | 1.700.000 /ngày | 2.000.000 /ngày | 2.300.000 /ngày |
| 17. Hỗ trợ tài chính trong trường hợp Người được Bảo hiểm được chẩn đoán bệnh ung thư Người được Bảo hiểm sẽ được chi trả quyền lợi này trong trường hợp được chẩn đoán bệnh ung thư giai đoạn cuối nhưng không bao gồm ung thư tuyến giáp. Số tiền chi trả sẽ được căn cứ vào số tiền bảo hiểm và số tháng còn lại của Năm hợp đồng. Quyền lợi này sẽ không được áp dụng trong năm tái tục tiếp theo nếu quyền lợi này đã được chi trả | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | 5.000.000 /tháng | 7.000.000 /tháng | 10.000.000 /tháng | 15.000.000 /tháng | 20.000.000 /tháng |
| 18. Dịch vụ trợ giúp khẩn cấp 24 giờ và Dịch vụ sơ tán y tế khẩn cấp | Bao gồm | Bao gồm | Bao gồm | Bao gồm | Bao gồm | Bao gồm | Bao gồm | Bao gồm |
| 19. Chi phí đi lại bổ sung: (sau khi sơ tán khẩn cấp) Một vé máy bay hạng phổ thông để đưa Người được Bảo hiểm trở về nước cư trú | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | 5.000.000 /Năm hợp đồng | 5.000.000 /Năm hợp đồng | 5.000.000 /Năm hợp đồng | 5.000.000 /Năm hợp đồng | 5.000.000 /Năm hợp đồng |
| 20. Chuyển thi hài về quê hương hoặc nước cư trú | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ |
| 21. Tôn thương răng do tai nạn: Điều trị khẩn cấp trong vòng tối đa 7 ngày kể từ khi tai nạn gây ra mất mát hoặc tổn thương cho răng lành mạnh tự nhiên | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ |

(* Bảo vệ toàn cầu, ngoại trừ Mỹ, Canada, Hồng Kông, Singapore, Nhật Bản, Thụy Sĩ.



1.3. Quyền lợi Ngoại trú

Bảng sau liệt kê các quyền lợi và hạn mức phụ của quyền lợi này (Đơn vị: đồng)

| CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM | CARE FIRST | | | CARE CROSS | | | CARE ELITE | |
|--|---------------------|---------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | CF1 | CF2 | CF3 | CC1 | CC2 | CC3 | CE1 | CE2 |
| Mức quyền lợi tối đa/Năm hợp đồng | 10 triệu | 25 triệu | 50 triệu | 100 triệu | 200 triệu | 500 triệu | 1,0 tỷ | 2,0 tỷ |
| Phạm vi bảo hiểm | Việt Nam | | | Toàn cầu (*) | | | | |
| 22. Điều trị ngoại trú (không Phẫu thuật): Chi phí Bác sĩ, xét nghiệm chẩn đoán, chẩn đoán hình ảnh theo chỉ định của Bác sĩ, Thuốc kê theo Đơn của Bác sĩ, Vật tư y tế, và các chi phí có liên quan khác | 1.000.000 /lần khám | 2.000.000 /lần khám | 5.000.000 /lần khám | 7.000.000 /lần khám | 15.000.000 /lần khám | 40.000.000 /lần khám | 50.000.000 /lần khám | 60.000.000 /lần khám |
| 23. Điều trị ngoại trú (có phẫu thuật): Chi phí Bác sĩ phẫu thuật, chi phí phòng phẫu thuật, chi phí gây mê/gây tê, chi phí xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, chi phí vật tư y tế, dụng cụ và trang thiết bị phẫu thuật, thuốc được kê đơn, và các chi phí có liên quan khác | 2.000.000 /lần khám | 5.000.000 /lần khám | 7.500.000 /lần khám | 10.000.000 /lần khám | 20.000.000 /lần khám | 50.000.000 /lần khám | 60.000.000 /lần khám | 70.000.000 /lần khám |
| 24. Chi phí vật lý trị liệu, trị liệu thần kinh cột sống trong điều trị ngoại trú (Tối đa 30 ngày/Năm hợp đồng) | 100.000 /ngày | 200.000 /ngày | 300.000 /ngày | 500.000 /ngày | 1.000.000 /ngày | 2.000.000 /ngày | 5.000.000 /ngày | 10.000.000 /ngày |
| 25. Khám sức khỏe miễn phí (Tối đa 1 lần khám/Năm hợp đồng) Chi phí được trả trong trường hợp không xảy ra sự kiện bảo hiểm được bồi thường nào trong Năm hợp đồng liền trước đó | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | 2.000.000 | 2.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 |

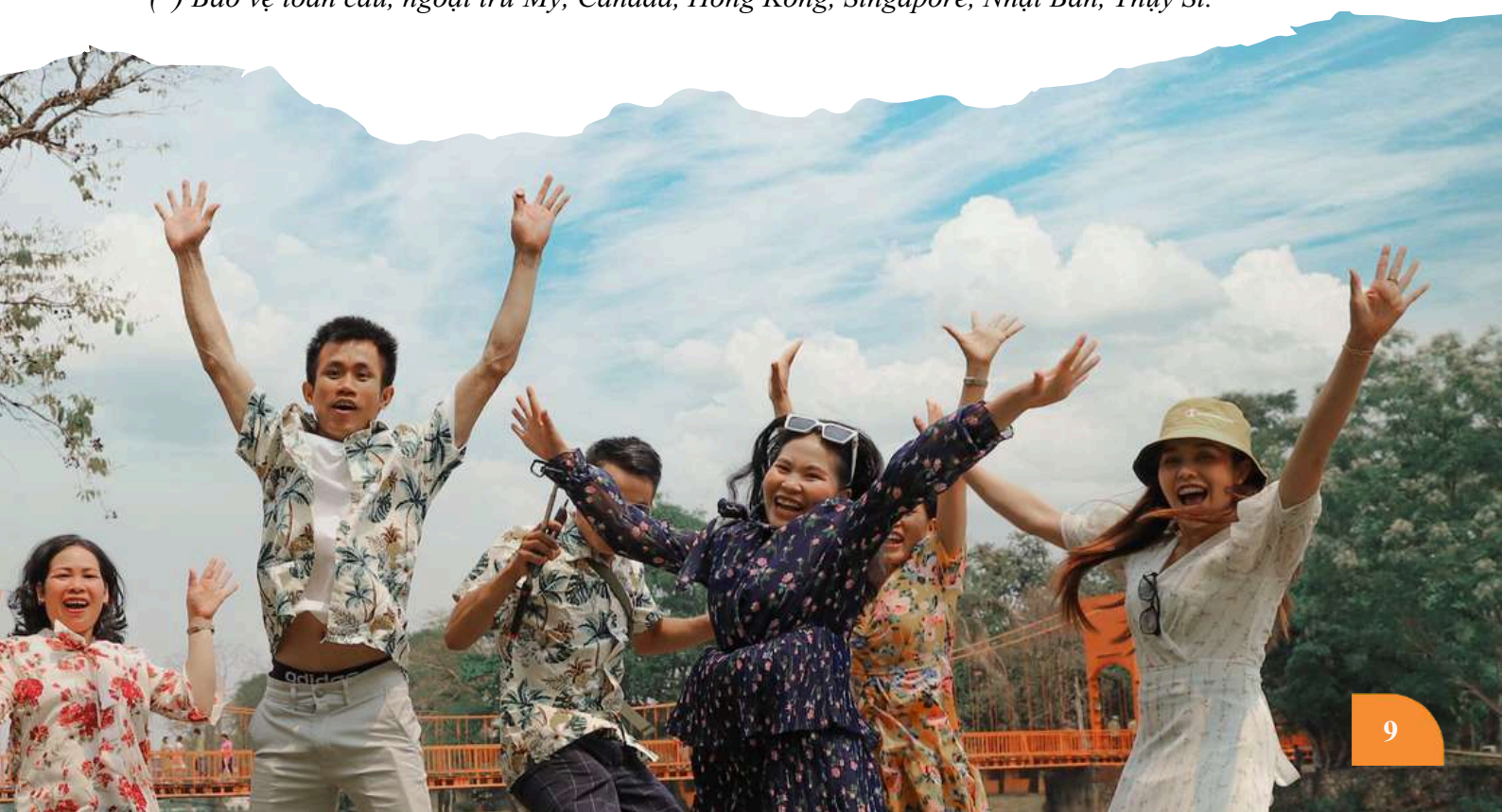




1.3. Quyền lợi Ngoại trú

| CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM | CARE FIRST | | | CARE CROSS | | | CARE ELITE | |
|--|------------|---------|-----------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | CF1 | CF2 | CF3 | CC1 | CC2 | CC3 | CE1 | CE2 |
| <p>26. Miễn phí gói xét nghiệm sức khỏe cơ bản (Tối đa 1 lần/Năm hợp đồng) Chi phí được trả trong trường hợp không xảy ra sự kiện bảo hiểm được bồi thường nào trong Năm hợp đồng liền trước đó. Người được Bảo hiểm được chi trả gói xét nghiệm cơ bản bao gồm gói xét nghiệm Siêu âm bụng tổng quát, Tổng phân tích nước tiểu, xét nghiệm công thức máu, xét nghiệm mỡ máu, Điện tâm đồ, Xét nghiệm men gan, X-quang phổi</p> | 500.000 | 750.000 | 1.000.000 | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng |
| <p>27. Tiêm chủng Vắc-xin: (Tối đa 1 lần/Năm hợp đồng) Công ty chi trả 60% chi phí</p> | 500.000 | 750.000 | 1.000.000 | 1.500.000 | 2.000.000 | 3.000.000 | 4.000.000 | 5.000.000 |
| <p>28. Gói tầm soát ung thư: (Tối đa 1 lần/Năm hợp đồng) Công ty chi trả 60% chi phí</p> | 500.000 | 750.000 | 1.000.000 | 1.500.000 | 2.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 |

(*). Bảo vệ toàn cầu, ngoại trừ Mỹ, Canada, Hồng Kông, Singapore, Nhật Bản, Thụy Sĩ.



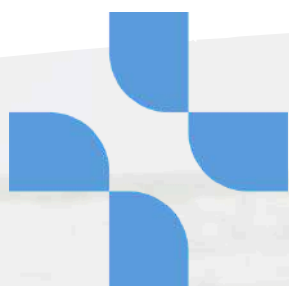


1.4. Quyền lợi Thai sản

Bảng sau liệt kê các quyền lợi và hạn mức phụ của quyền lợi này (Đơn vị: đồng)

| CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM | CARE FIRST | | | CARE CROSS | | | CARE ELITE | |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| | CF1 | CF2 | CF3 | CC1 | CC2 | CC3 | CE1 | CE2 |
| Mức quyền lợi tối đa/năm hợp đồng | 10 triệu | 15 triệu | 20 triệu | 30 triệu | 50 triệu | 60 triệu | 80 triệu | 100 triệu |
| Phạm vi bảo hiểm | Việt Nam | | | Toàn cầu (*) | | | | |
| 29. Quyền lợi thai sản: Chi phí khám thai; sinh thường hoặc sinh mổ do Sự cần thiết về mặt y tế; điều trị cho trẻ sơ sinh liên quan đến bệnh lý xuất hiện trong vòng 30 ngày sau khi sinh, với điều kiện người mẹ vẫn nằm viện | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ |
| 30. Chăm sóc trẻ sơ sinh: (Trong vòng 30 ngày kể từ ngày sinh hoặc trong Năm hợp đồng đã hết hạn) Khám sức khỏe định kỳ, tiêm chủng, dụng cụ, vitamin | 2.500.000 | 3.750.000 | 5.000.000 | 7.500.000 | 12.500.000 | 15.000.000 | 20.000.000 | 25.000.000 |
| 31. Chăm sóc mẹ: (Trong vòng 30 ngày kể từ ngày sinh con hoặc Năm hợp đồng đã hết hạn, tối đa 2 lần khám/năm) Tái khám sau sinh | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | 1.000.000 /lần khám | 1.500.000 /lần khám | 2.000.000 /lần khám | 2.500.000 /lần khám | 3.000.000 /lần khám |
| 32. Hỗ trợ tài chính: (Tối đa 5 ngày/lần sinh) Công ty hỗ trợ tài chính trong khoảng thời gian Người được Bảo hiểm sinh con tại Cơ sở y tế | Không áp dụng | Không áp dụng | Không áp dụng | 500.000 /ngày | 750.000 /ngày | 1.000.000 /ngày | 1.500.000 /ngày | 2.000.000 /ngày |
| 33. Quà tặng sinh nở: (Mỗi lần sinh) Áp dụng khi Người được Bảo hiểm sinh con tại các Bệnh viện công lập ở Việt Nam, nhưng không thuộc khoa dịch vụ. | 500.000 | 1.000.000 | 1.500.000 | 2.000.000 | 3.000.000 | 5.000.000 | 6.000.000 | 7.000.000 |

(*) Bảo vệ toàn cầu, ngoại trừ Mỹ, Canada, Hồng Kông, Singapore, Nhật Bản, Thụy Sĩ.





1.5. Quyền lợi Nha khoa

Bảng sau liệt kê các quyền lợi và hạn mức phụ của quyền lợi này (Đơn vị: đồng).

Quyền lợi Nha khoa sẽ được áp dụng Đồng thanh toán. Người được Bảo hiểm sẽ chi trả 20%, Công ty sẽ chi trả 80% chi phí điều trị.

| CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM | CARE FIRST | CARE CROSS | | | CARE ELITE | |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | CF3 | CC1 | CC2 | CC3 | CE1 | CE2 |
| Mức quyền lợi tối đa/Năm hợp đồng | 5 triệu | 7,5 triệu | 10 triệu | 20 triệu | 30 triệu | 40 triệu |
| Phạm vi bảo hiểm | Việt Nam | | | Toàn cầu (*) | | |
| 34. Điều trị răng: Khám, chụp X quang răng bệnh lý, Điều trị viêm nướu, nha chu, Cắt chóp răng, lấy u vôi răng (lấy vôi răng sâu dưới nướu), Trám răng bệnh lý, Điều trị tủy răng, Nhổ răng bệnh lý (bao gồm cả phẫu thuật) | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ | Trả toàn bộ |
| 35. Vệ sinh răng (Tối đa 2 lần/ Năm hợp đồng). Công ty trả 100% | 500.000 /lần khám | 1.000.000 /lần khám | 2.000.000 /lần khám | 3.000.000 /lần khám | 4.000.000 /lần khám | 5.000.000 /lần khám |

(*) Bảo vệ toàn cầu, ngoại trừ Mỹ, Canada, Hồng Kông, Singapore, Nhật Bản, Thụy Sĩ.





1.6. Quyền lợi Tai nạn cá nhân

Số tiền bảo hiểm: Từ 20.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng.

Trẻ em từ 0 (không) đến 18 (mười tám) tuổi chỉ được mua sản phẩm này với điều kiện mua cùng với bố và/hoặc mẹ. Số tiền bảo hiểm của Quyền lợi Tai nạn cá nhân của trẻ em được giới hạn tối đa 20% (hai mươi phần trăm) số tiền bảo hiểm Quyền lợi Tai nạn cá nhân của bố và/hoặc mẹ. Nếu bố, mẹ có mệnh giá bảo hiểm khác nhau, bảo hiểm của trẻ sẽ dựa trên phụ huynh có số tiền bảo hiểm cao hơn.

| Sự kiện bảo hiểm | Quyền lợi bảo hiểm |
|--|-----------------------|
| Tử vong do Tai nạn | 100% Số tiền bảo hiểm |
| Mất hoàn toàn khả năng sử dụng và không thể chữa được của một mắt hoặc một chi | 50% Số tiền bảo hiểm |
| Mất hoàn toàn khả năng sử dụng và không thể chữa được của hai mắt hoặc hơn hai chi | 100% Số tiền bảo hiểm |
| Mất hoàn toàn khả năng sử dụng và không thể chữa được của một mắt và một chi | 100% Số tiền bảo hiểm |
| Thương tật toàn bộ vĩnh viễn | 100% Số tiền bảo hiểm |
| Chôn cất và mai táng | 5.000.000 đồng |

Công ty sẽ áp dụng tỉ lệ đồng thanh toán đối với Người được Bảo hiểm từ 0 (không) đến 3 (ba) tuổi. Người được Bảo hiểm sẽ chi trả 40% (bốn mươi phần trăm), Công ty sẽ chi trả 60% (sáu mươi phần trăm) chi phí điều trị cho Quyền lợi Nội trú và Quyền lợi Ngoại trú





III

ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ





2.1. Các loại trừ trách nhiệm bảo hiểm đối với Quyền lợi bảo hiểm chính và Quyền lợi bảo hiểm lựa chọn

Công ty không có trách nhiệm chi trả Quyền lợi bảo hiểm chính và Quyền lợi bảo hiểm lựa chọn nào trong các trường hợp sau và/hoặc phát sinh do các nguyên nhân sau:

| |
|--|
| a) Người được Bảo hiểm có hành vi tự tử, tự gây thương tích, cho dù đang ở trong bất kỳ trạng thái tinh thần nào hoặc cố ý không thực hiện những hành động cần thiết nhằm tránh sự kiện rủi ro xảy ra; |
| b) Các bệnh lây truyền qua đường tình dục và các biến chứng, di chứng của chúng; Xét nghiệm HIV và điều trị các Bệnh có liên quan đến HIV bao gồm cả Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (“AIDS”), phức hợp có liên quan đến AIDS và/hoặc bất kỳ sự đột biến, tiến hóa, hoặc biến dị nào của chúng; |
| c) Các Bệnh có sẵn, Thương tật có sẵn, Bệnh bẩm sinh, Bệnh di truyền trừ trường hợp Công ty đã biết và chấp nhận bảo hiểm; |
| d) Tình trạng, bệnh gây ra do hoặc điều trị liên quan đến chứng nghiện hoặc lạm dụng thuốc, thuốc lá, rượu hoặc bất kỳ chất gây nghiện, chất kích thích thần kinh nào; |
| e) Các biện pháp tránh thai, triệt sản, sảy thai, phá thai và điều trị trước, sau khi sinh đẻ (trừ trường hợp phá thai thuộc phạm vi bảo hiểm tại quyền lợi Biến chứng thai sản), điều trị vô sinh, hiếm muộn, thụ tinh nhân tạo; |
| f) Phẫu thuật thẩm mỹ, điều trị liên quan đến việc thẩm mỹ, làm đẹp, các biến chứng của việc phẫu thuật và điều trị này; các điều trị liên quan đến da như viêm nang lông (trứng cá), nám da, tàn nhang, mụn thịt, nốt ruồi, tăng/giảm/rối loạn sắc tố da; các phẫu thuật tự chọn khác; |
| g) Kiểm tra sức khỏe định kỳ, khám giám định y khoa, tiêm chủng Vắc-xin và tiêm các chế phẩm miễn dịch, thực hiện các xét nghiệm tầm soát (trừ trường hợp được bảo hiểm theo quyền lợi bảo hiểm); |
| h) Điều trị các tật khúc xạ mắt, kiểm tra thị lực, điều trị bệnh lý liên quan đến việc sử dụng kính áp tròng, điều trị lác mắt bằng bất kỳ phương pháp nào; trợ thính, phục hồi thính lực; |
| i) Các công nghệ, quy trình, liệu pháp điều trị y tế thử nghiệm, điều trị y tế không chính thống; các thuốc điều trị, dược phẩm, liệu pháp tế bào gốc mới chưa được phê chuẩn bởi các cơ quan có thẩm quyền; |
| j) Điều trị, phẫu thuật các bệnh hoặc các nhóm bệnh: tâm thần, rối loạn tâm lý, rối loạn nhân cách, các rối loạn liên quan đến giấc ngủ, trầm cảm, động kinh, tự kỷ, tăng động giảm chú ý, các rối loạn phát triển tâm thần và thể chất, rối loạn giao tiếp, rối loạn hành vi, mất trí, Alzheimer, suy nhược cơ thể, suy nhược thần kinh, thoái hóa cột sống, thoái hóa đĩa đệm, thoái hóa khớp; |
| k) Điều dưỡng, an dưỡng, phục hồi chức năng, Vật lý trị liệu (trừ Vật lý trị liệu thuộc quyền lợi Điều trị Ngoại trú, nếu có tham gia); |



2.1. Các loại trừ trách nhiệm bảo hiểm đối với Quyền lợi bảo hiểm chính và Quyền lợi bảo hiểm lựa chọn

l) Các phương pháp điều trị không phải Tây y như điều trị bằng phương pháp y học dân tộc, y học cổ truyền, châm cứu, trung tâm chăm sóc sức khỏe bằng hơi nước, spa, phòng khám trị liệu bằng phương pháp tự nhiên, trung tâm thể dục thể thao, thậm chí ngay cả khi các cơ sở này được đăng ký để hoạt động như một Cơ sở y tế;

m) Bất cứ điều trị nào theo yêu cầu của Người được Bảo hiểm mà không phải là Sự cần thiết về mặt y tế theo chỉ định của Bác sĩ; điều trị không đáp ứng định nghĩa tại Quy tắc và Điều khoản này; khám, xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh không có kết luận chẩn đoán bệnh hoặc kết luận không có bệnh cần điều trị của Bác sĩ;

n) Điều trị liên quan đến giảm cân, tăng cân, các chương trình kiểm soát cân nặng hoặc phẫu thuật giảm béo;

o) Điều trị hoặc phòng ngừa để giảm nhẹ các triệu chứng phổ biến liên quan đến quá trình lão hóa, mãn kinh, tiền mãn kinh hoặc dậy thì sớm; điều trị rối loạn chức năng tình dục; điều trị liên quan đến chuyển đổi giới tính bao gồm phẫu thuật, điều trị thuốc, tâm lý trị liệu và các dịch vụ tương tự;

p) Các chi phí thuê, mua, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị, dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng, thiết bị giả, bộ phận giả (như răng giả, chân tay giả, thủy tinh thể nhân tạo...), vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép nhân tạo (như van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, giá đỡ (stent), xương sụn khớp gân nhân tạo, miếng vá, mảnh ghép, bóng nong, đĩa đệm, máy tạo nhịp tim...), các loại dao phẫu thuật, thiết bị hỗ trợ bên ngoài cơ thể (như nạng, xe lăn, thiết bị trợ thính hoặc thị lực, kính thuốc, máy hỗ trợ tim...), dụng cụ chỉnh hình thẩm mỹ và các thiết bị hỗ trợ điều trị y tế tương tự khác;

q) Chi phí cho các sản phẩm mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, thuốc bổ, vitamin, khoáng chất, các chất bổ sung cho chế độ dinh dưỡng hoặc phục vụ cho chế độ ăn kiêng;

r) Thương tích do chiến tranh (cho dù tuyên bố hay không tuyên bố), nội chiến, khủng bố, bạo động, nổi loạn và các sự kiện mang tính chất chiến tranh khác; đình công, biểu tình;

s) Người được Bảo hiểm tham gia các hoạt động thể thao, giải trí nguy hiểm như: nhảy dù, nhào lộn trên không, leo núi, đua xe ô tô, mô tô, xe đạp, đua ngựa, săn bắn, đấm bốc, lặn, nhảy bungee và các hoạt động thể thao, giải trí nguy hiểm tương tự khác;

t) Người được Bảo hiểm bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kết luận thực hiện hoặc tham gia thực hiện các hành vi phạm tội hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác, ngoại trừ các hành vi vi phạm pháp luật do vô ý.



2.2. Các loại trừ trách nhiệm bảo hiểm đối với quyền lợi Tai nạn cá nhân

Công ty không có trách nhiệm chi trả quyền lợi Tai nạn cá nhân cho bất kỳ tổn thất nào của Người được Bảo hiểm trong các trường hợp sau và/hoặc phát sinh do các nguyên nhân sau:

| |
|---|
| a) Tự gây thương tích, tự tử, cố gắng tự tử cho dù đang trong bất kỳ tình trạng nào; |
| b) Sử dụng đồ uống có cồn, ma túy, chất gây nghiện, chất kích thích, dung môi hoặc thuốc trừ khi được thực hiện theo chỉ định của Bác sĩ điều trị; |
| c) Tất cả các loại ngộ độc, trúng độc, nhiễm độc; |
| d) Thai nghén, sinh đẻ, phá thai, hậu sản; |
| e) Virus gây suy giảm miễn dịch ở người (“HIV”) và/hoặc các Bệnh có liên quan đến HIV bao gồm cả Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (“AIDS”), phức hợp có liên quan đến AIDS và/hoặc bất kỳ sự đột biến, tiến hóa, hoặc biến dị nào của nó; |
| f) Nhiễm phóng xạ, nhiễm hóa chất; |
| g) Thương tích phát sinh từ hoặc được góp phần bởi bất kỳ sự khiếm khuyết hoặc sự suy nhược nào về thể chất hoặc tinh thần của Người được Bảo hiểm mà không được khai báo trước đó hoặc bị Công ty loại trừ bảo hiểm; |
| h) Tập luyện hoặc tham gia thể thao chuyên nghiệp, bất kỳ cuộc đua nào (ngoại trừ đi bộ, chạy bộ, bơi lội), các môn thể thao hoặc các hoạt động nguy hiểm bao gồm săn bắn, cưỡi ngựa, các hình thức thử nghiệm xe có động cơ, trượt patin, trượt băng, trượt tuyết, trượt ván trên tuyết, trượt ván, nhảy dù, dù kéo, dù lượn, điều lượn, bay lượn hoặc đi trên bất kỳ phương tiện hoặc thiết bị nào di chuyển trên không (không phải như là hành khách có mua vé đi trên một máy bay thương mại của một hãng hàng không bay theo lịch được cấp giấy phép hợp lệ), đi lên xuống hoặc di chuyển trên một khí cầu, thám hiểm hang động, leo đá hoặc leo núi (có hoặc không có sử dụng dây thừng hoặc thiết bị khác), nhảy bungee, lặn có bình dưỡng khí hoặc lặn có sử dụng không khí nén, quyền anh, võ thuật, vật, bóng bầu dục, polo/mã cầu; |
| i) Thương tích phát sinh trong khi đang phục vụ như là nhân viên của thủy thủ đoàn hay phi hành đoàn hoặc nhân viên hãng hàng không, hoặc trong khi đang phục vụ trong quân đội, công an, lực lượng vũ trang; |
| j) Thương tích phát sinh do khủng bố, chiến tranh có tuyên chiến hay không có tuyên chiến, sự xâm lược, hành động của kẻ thù nước ngoài, chiến sự, nội chiến, nổi dậy quân sự, khởi nghĩa, phiến loạn, cách mạng, các hành động quân sự hoặc cướp chính quyền, nổi loạn, bạo động dân sự; |



2.2. Các loại trừ trách nhiệm bảo hiểm đối với quyền lợi Tai nạn cá nhân

k) Tham gia ẩu đả, tham gia vào bất kỳ hoạt động bất hợp pháp nào hoặc vi phạm pháp luật, chống lại việc bắt giữ của cơ quan có thẩm quyền;

l) Người được Bảo hiểm bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kết luận thực hiện hoặc tham gia thực hiện các hành vi phạm tội hoặc các hành vi vi phạm pháp luật khác, ngoại trừ các hành vi vi phạm pháp luật do vô ý.



PACIFIC CROSS VIETNAM

Lầu 6, Toà nhà VNPT, 1487 Nguyễn Văn Linh

Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: (+84 28) 3821 9908

Email: inquiry@pacificcross.com.vn

Website: www.pacificcross.com.vn



PACIFIC
CROSS



CARE SERIES

Dẫn lối an tâm - Chạm cuộc sống xứng tầm